

Họ và tên:

CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ

Hàng					Viết số	Đọc số
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
3	0	0	0	0	30 000	Ba mươi nghìn
3	2	0	0	0		Ba mươi nghìn không trăm năm mươi
3	2	5	0	0		Ba mươi hai nghìn năm trăm
3	2	5	6	0		30 050 32 000
3	2	5	0	5		32 050 32 560
3	2	0	5	0		30 005 32 505
3	0	0	5	0		32 500
3	0	0	0	5		

Ba mươi hai nghìn không trăm năm mươi

Ba mươi hai nghìn năm trăm linh năm

Ba mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi

Ba mươi nghìn không trăm linh năm

Bài 1: Viết (theo mẫu)

Viết số	Đọc số
86 030	Tám mươi sáu nghìn không trăm ba mươi
62 300	
	Năm mươi tám nghìn sáu trăm linh một
42 980	
	Bảy mươi nghìn không trăm ba mươi một
60 002	

70 031

58 601

Sáu mươi nghìn không trăm linh hai

Bốn mươi hai nghìn chín trăm tám mươi

Sáu mươi hai nghìn ba trăm